

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất CaCO₃ Quang Sơn tại Văn bản số 138/CV-CaCO₃ ngày 09/10/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 373/TTr-SNNMT ngày 17/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất CaCO₃ Quang Sơn có địa chỉ tại xóm Thống Nhất, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án cụm công nghiệp Quang Sơn 1 (khu A) tại xóm Thống Nhất, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên với nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Cụm công nghiệp Quang Sơn 1 (khu A).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xóm Thống Nhất, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất CaCO₃ Quang Sơn; mã số doanh nghiệp 4601518058 đăng ký lần đầu ngày 01/6/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22/4/2025, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/7/2025 do Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp.

Các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định thành lập và điều chỉnh Cụm công nghiệp Quang Sơn 1 (khu A): Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 23/5/2025; Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 20/5/2025 chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

1.4. Mã số thuế: 4601518058.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cụm công nghiệp; các ngành, nghề được thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

STT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất vôi	C-23942
2	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C-23950
3	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	C-23910
4	Khai thác đá	B-08101

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Tổng diện tích của dự án: 152.686,7m² (làm tròn 153.000m²) (diện tích đất sản xuất công nghiệp, kho tàng 107.780,62m²; đất điều hành và dịch vụ 9.772,48m²; đất cây xanh 15.278,5 m²; đất hạ tầng kỹ thuật 1.646,9m²; đất giao thông 18.208,2 m²). Diện tích dự án tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cụm công nghiệp là 125.305,2m² (diện tích đất sản xuất công nghiệp, kho tàng và đất điều hành và dịch vụ 103.673,3m²; đất cây xanh 5.050,1 m²; đất hạ tầng kỹ thuật 1.454,6m²; đất giao thông 15.127,2 m²) đã được hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, gồm hệ thống thoát nước mưa, nước thải, trạm xử lý nước thải tập trung.

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất CaCO₃ Quang Sơn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất CaCO₃ Quang Sơn có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 27/10/2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- Sở Xây dựng;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND xã Quang Sơn;
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất CaCO₃ Quang Sơn;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpu/10/25_MC

Mh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **1700**/GPMT-UBND
ngày **30** tháng **10** năm **2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh

Gồm 02 nguồn với tổng lưu lượng khoảng $70,75\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ cụ thể gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành của Cụm công nghiệp (CCN) và nhà điều hành của trạm xử lý nước thải CCN.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động của các cơ sở đầu tư thứ cấp trong CCN.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Quang Sơn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: 01 điểm xả ra kênh mương nội đồng, sau đó chảy ra suối Quang Sơn (cách cửa xả nước thải khoảng 1km).

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°): $X=2402853,12$; $Y=434415,40$.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (tương đương khoảng $4,16\text{m}^3/\text{giờ}$).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý chảy vào đường ống thoát nước thải BTCT D300mm, dài 198m, sau đó xả vào cửa xả phía Nam dự án, thoát kênh mương nội đồng sau đó chảy ra suối Quang Sơn (cách cửa xả nước thải khoảng 01km).

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng xả thải

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q=0,9$ và $K_f=1,1$) đến hết ngày 31/12/2031 như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng		100		Thuộc đối tượng quan trắc tự động
2	Nhiệt độ	°C	40	-	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5		
4	COD	mg/l	74,25		
5	pH	-	6 - 9		
6	Amoni	mg/l	4,95		
7	Độ màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	-
8	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	29,7		
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,19		-
10	Tổng Nito	mg/l	19,8		-
11	Cr (III)	mg/l	0,198		-
12	Cr (IV)	mg/l	0,049		-
13	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,96		-
14	Asen	mg/l	0,049		-
15	Cadimi	mg/l	0,049		-
16	Sắt (Fe)	mg/l	0,99		-
17	Thủy ngân	mg/l	0,004		-
18	Đồng (Cu)	mg/l	4,356		-
19	Kẽm (Zn)	mg/l	2,97		-
20	Mangan (Mn)	mg/l	0,495		-
21	Chì (Pb)	mg/l	0,099		-
22	Niken (Ni)	mg/l	0,198		-
23	Clorua	mg/l	495		-
24	Coliforms	MPN/100 ml	3.000		-
25	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		-

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp (các thông số theo bảng trên từ số thứ tự 01 -25) khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt (tương ứng với nguồn số 01) được đưa về các bể tự hoại, sau đó được thu gom, dẫn về trạm xử lý nước (XLNT) tập trung của CCN để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong CCN (tương ứng với nguồn số 02) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối của CCN sau đó được thu gom qua hệ thống đường ống BTCT D300 với tổng chiều dài 496m, trên hệ thống có bố trí 19 hố ga để dẫn về trạm XLNT tập trung của CCN để xử lý.

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT tập trung tự chảy vào hệ thống đường ống thoát nước thải BTCT D300, dài 198m, trên hệ thống bố trí 09 hố ga, dẫn nước thải sau xử lý từ Trạm XLNT tập trung ra kênh mương nội đồng sau đó chảy ra suối Quang Sơn (cách cửa xả nước thải khoảng 1km).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ

- Vị trí, thể tích bể tự hoại: 02 bể tự hoại với tổng dung tích 20m^3 (trong đó: 01 bể 12m^3 và 01 bể 08m^3 tại khu nhà điều hành của CCN).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt) → Hệ thống thu gom nước thải → 01 Bể gom, song chắn rác thô → 01 Bể điều hòa → 01 Bể cân bằng pH → 01 Bể keo tụ, tạo bông → 01 Bể lắng keo tụ → 01 Bể thiếu khí (01 ngăn) → 01 Bể hiếu khí (01 ngăn) → 01 Bể lắng sinh học → 01 Bể khử trùng → 01 Cột lọc áp lực → 01 Bể trung gian. Nước thải sau đó được vào cửa xả phía Nam dự án bằng đường ống thoát nước D300, dài 198m và thoát ra kênh mương nội đồng sau đó chảy ra suối Quang Sơn (Cách cửa xả nước thải khoảng 1 km). Trạm XLNT tập trung có bố trí 01 bể chứa bùn; 01 hồ sơ cố dung tích 275m^3 và 01 hệ thống thu gom, xử lý mùi bằng tháp hấp thụ, lắp đặt 1 trạm quan trắc tự động nước thải.

Máy móc thiết bị của Trạm XLNT tập trung (bố trí các thiết bị trong Trạm XLNT tập trung đảm bảo việc vận hành luân phiên, liên tục) và hóa chất sử dụng, cụ thể như sau:

STT	Công đoạn xử lý	Máy móc thiết bị	Hóa chất sử dụng (kg/ năm)
1	Bể lắng cát, thể tích 17,85m ³ , kích thước 2,4x2,4x3,1m		
2	Bể thu gom nước thải, thể tích bể 37,2m ³ kích thước bể 2,4 x 5,0 x 3,1m. Bơm nước thải đặt chìm	- 02 máy bơm chìm nước thải, lưu lượng 0,3m ³ /phút/máy. - 01 thiết bị tách rác thô (Kích thước: B x H = 0,7 x 1,0m; Khe hở: 8,0mm ± 1 mm).	
3	Bể điều hoà thể tích 54m ³ , kích thước 4,5 x 2,4 x 5m	- 02 bơm nước thải đặt chìm lưu lượng 0,3m ³ /phút/máy, công suất 0,75kW. - 18 đĩa phân phối khí kiểu bọt thô, lưu lượng hoạt động: 1 – 25m ³ /h.	
4	Bể keo tụ, tạo bông (02 ngăn) Thể tích mỗi ngăn 5,5m ³ kích thước 1,1 x 1 x 5m	02 Động cơ khuấy bể phản ứng keo tụ tạo bông: - Công suất: 2HP(1.5kw). - Tỷ số truyền: 1/50 (30rpm). - Cốt tải: 32mm. - Kiểu lắp: mặt bích. - Điện áp: 3 pha 380 V.	PAC:3600kg PAA: 18kg NaOH: 144kg
5	Bể lắng hoá lý thể tích 28,8m ³ , kích thước 2,4 x 2,4 x 5m	- 02 bơm chìm nước thải lưu lượng 0,15m ³ /phút/máy. Công suất 0,40 kW. - 02 Ống lắng trung tâm: DxL= 0,6m x 1,8m.	
6	Bể thiếu khí (01 ngăn) thể tích 43,2m ³ , kích thước 3,6 x 2,4 x 5m	02 máy khuấy trộn chìm, công suất 0,75KW/1HP/1 máy.	
7	Bể hiếu khí (01 ngăn), thể tích bể 107,5m ³ , kích thước 4,3 x 5 x 5m	- 30 đĩa phân phối khí tinh đường kính đĩa 268mm, lưu lượng hoạt động 1,5-8m ³ /h. - 02 bơm nước thải tuần hoàn lưu lượng 0,3m ³ /phút, công suất 0,75kW.	
8	Bể lắng sinh học thể tích 54,45m ³ , kích thước 3,3 x 3,3 x 5m	- 02 bơm chìm hút bùn lưu lượng 0,15 m ³ /phút/1 máy. Công suất 0,40kW. - 02 ống lắng trung tâm kích thước mỗi ống lắng D x L = 0,6 m x 1,8m.	
9	Bể chứa bùn thể tích 73,1m ³ , kích thước 4,3 x 3,4 x 5m	- 04 bộ đĩa phân phối khí thô thông số mỗi bộ: - Đường kính đĩa: 268mm. - Lưu lượng hoạt động: 1.5 - 8m ³ /h. - Lưu lượng max: 10m ³ /h. - Màng: EPDM F053A.	

STT	Công đoạn xử lý	Máy móc thiết bị	Hóa chất sử dụng (kg/ năm)
10	Bể khử trùng thể tích 13,2 m ³ , kích thước 0,8 x 3,3 x 5m	- 02 bơm lọc lưu lượng 0,2m ³ /phút/1 bơm, công suất 2,2kW - 01 bơm rửa lọc lưu lượng 0,2m ³ /phút, công suất 1,1kW	Clorin: 50 kg
11	Cột lọc áp lực	- Thiết bị lọc áp lực: công suất 100m ³ /ngày.	
12	Bể trung gian thể tích 1,8m ³ kích thước 1,2x1x1,5m		
13	Nhà đặt máy thổi khí và hoá chất	- 02 bộ máy thổi khí bể hiếu khí: + Lưu lượng: 7,50m ³ /min. + Cột áp: 40kPa. + Công suất: 11 kW. - 06 thùng hoá chất bồn nhựa đứng thể tích 500l, nhựa PE. - 06 Bơm định lượng loại bơm màng, lưu lượng 155 lít/h. - 06 động cơ khuấy hoá chất dinh dưỡng công suất 0,4kW.	
14	Hệ thống xử lý mùi kích thước D1,5 x H 2,0m vật liệu composite	- 01 quạt hút mùi công suất 1,5kw, tốc độ quay 145v/p, lưu lượng khí 600-800m ³ /h. - 01 bơm hoá chất công suất 1,1 kW.	
15	Nhà trạm quan trắc tự động, liên tục	Bộ thiết bị đầu cuối nhận dữ liệu và điều khiển trung tâm; đầu đo tự động các thông số: COD, pH, nhiệt độ, TSS, Amoni, lưu lượng đầu vào và đầu ra; thiết bị lấy mẫu tự động; thiết bị truyền nhận dữ liệu; hệ thống camera quan sát; bộ lưu điện;....	

- Công suất thiết kế: Trạm XLNT tập trung công suất 100m³/ngày.đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.

+ Vị trí: Mương quan trắc, trước khi xả nước thải vào đường ống dẫn nước thải D300 dẫn nước thải ra vị trí cửa xả.

+ Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, chất rắn lơ lửng (TSS), COD, Amoni.

+ Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

+ Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục truyền số liệu trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 275m³.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của trạm XLNT tập trung để có biện pháp ứng phó sự cố.

- Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp.

- Niêm yết quy trình vận hành trạm XLNT tập trung.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành trạm XLNT tập trung.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc tại trạm XLNT tập trung, hệ thống thu gom và thoát nước thải. Đồng thời, trang bị các thiết bị dự phòng cho trạm XLNT tập trung.

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận. Xây dựng kế hoạch đào tạo hằng năm về ứng phó sự cố môi trường cho người lao động.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Lấy mẫu định kỳ hoặc đột xuất nước thải đầu ra của mỗi cơ sở thứ cấp tại vị trí đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN. Trường hợp nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN vượt tiêu chuẩn đầu nối, tiến hành khóa van đầu nối nước thải và khắc phục, đồng thời thông báo ngay cho cơ quan chức năng.

- Kiểm tra việc xả thải các cơ sở thứ cấp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với trạm xử lý nước thải tập trung

- Trường hợp lưu lượng và chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, giảm lưu lượng nước thải dẫn vào cụm bể xử lý, phần nước thải còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố; nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại trạm XLNT tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu, tiến hành đóng van cửa phai tại mương quan trắc nước thải để dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận và mở van xả nước thải tại bể khử trùng về hồ sự cố, nước thải được dẫn về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành bơm nước thải từ hồ sự cố trở lại trạm XLNT tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

- Trường hợp trạm XLNT tập trung gặp sự cố lớn không thể vận hành, nước thải đầu vào tại bể gom được bơm về hồ sự cố để lưu chứa. Đồng thời, thông báo tới các cơ sở đầu tư thứ cấp trong CCN hạn chế tối đa lượng nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố về bể gom của trạm XLNT tập trung để xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn chất lượng nước đầu vào trạm XLNT của CCN

Nước thải phát sinh từ các đơn vị thứ cấp của CCN được xử lý sơ bộ đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trong đó các chỉ tiêu kim loại đảm bảo xử lý đạt cột A và các chỉ tiêu còn lại đảm bảo xử lý đạt cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và đưa về Trạm XLNT tập trung của CCN đến hết ngày 31/12/2031. Từ ngày 01/01/2032, nước thải phát sinh từ các đơn vị thứ cấp của CCN được xử lý sơ bộ đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, trong đó các chỉ tiêu kim loại xử lý đạt cột A, Bảng 2 và các chỉ tiêu hữu cơ đảm bảo xử lý đạt cột B của Bảng 1 với $F \leq 2000\text{m}^3/\text{giờ}$ và cột B của Bảng 2 trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và đưa về Trạm XLNT tập trung của CCN.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn không quá 06 tháng tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm XLNT công suất $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại đầu vào và đầu ra của trạm XLNT tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất CaCO_3 Quang Sơn phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT tập trung công suất $100\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; cụ thể như sau:

- Thực hiện lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Đầu nối và vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước mưa và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của CCN. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của dự án đầu tư và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của CCN. Việc vận hành trạm XLNT tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Việc tái sử dụng, chuyển giao nước thải sau xử lý phải bảo đảm đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với hoạt động chuyển giao nước thải quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

3.5. Kết nối, truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm ổn định, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.6. Có trách nhiệm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm trạm XLNT của CCN cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.8. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong CCN được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.9. Rà soát tiêu chuẩn đầu nối nước thải đối với các cơ sở thứ cấp trong CCN để đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của trạm XLNT tập trung được quy định tại Mục 1.5 Phần B Phụ lục này.

3.10. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) trạm XLNT để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

3.11. Dự báo tình huống có khả năng xảy ra sự cố chất thải để xây dựng kịch bản phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với hoạt động của dự án theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BTNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

3.12. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra nguồn nước tiếp nhận.



Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **1700** /GPMT-UBND
ngày **30** tháng **10** năm **2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: 01 nguồn ồn, rung phát sinh từ máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải tập trung (phát sinh từ hoạt động của máy bơm, máy thổi khí, quạt hút khí thải, các thiết bị quan trắc tự động).

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **1700** /GPMT-UBND
ngày **30** tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	18 02 01	Rắn	50
2	Dầu bôi trơn thải	17 02 03	Lỏng	100
3	Bao bì đựng hóa chất	18 01 01	Rắn	50
4	Pin, ắc quy thải	12 06 04	Rắn	50
	Tổng			250

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN	12 06 05	Rắn	1.000
	Tổng			1.000

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	500
2	Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác	100
	Tổng	600

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt khoảng 10kg/ngày từ khu nhà điều hành CCN và khu điều hành trạm XLNT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

- Bố trí 01 kho chứa diện tích $30m^2$ (5,2x5,7m) tại khu nhà điều hành của CCN. Kho được thiết kế, cấu tạo có tường gạch, sàn bê tông, dán nhãn cảnh báo và trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ dự án có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bùn tại bể chứa, Chủ dự án có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị 03 thùng chứa loại 60 lít để thu gom, lưu chứa tạm thời các loại chất thải rắn sinh hoạt.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng hằng ngày thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Định kỳ 03-06 tháng/lần nạo vét bùn từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hố ga,... hoặc vệ sinh, nạo vét ngay khi có tắc nghẽn, ứ đọng xảy ra; định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, vận chuyển bùn từ các bể tự hoại để xử lý theo quy định (tần suất trung bình khoảng 01 năm/lần hoặc theo thực tế).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **H00**/GPMT-UBND
ngày **30** tháng **10** năm **2025** của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Căn cứ nội dung Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Cụm công nghiệp Quang Sơn 1 (khu A), tỉnh Thái Nguyên, các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 nêu trên như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện thủ tục đất đai với phần diện tích còn lại của dự án (bao gồm diện tích thuê đất đợt 4 là 17.766,8 m²; diện tích đất đã có quyết định thu hồi, chưa đền bù xong là 9084,7m² và diện tích đất chưa có quyết định thu hồi là 843,3m²). Thời gian hoàn thành trong Quý 4 năm 2025.

- Khẩn trương hoàn thành đủ diện tích đất trồng cây xanh của CCN theo quy hoạch là 15.278,5 m². Thời gian hoàn thành trong Quý 4 năm 2025.

- Bố trí đủ tỷ lệ diện tích cây xanh trong các lô đất CN.01, CN.02 theo quy định.

- Xây dựng modul xử lý nước thải thứ 2 sau khi CCN được lấp đầy và các nhà máy thứ cấp trong cụm công nghiệp đưa vào hoạt động phát sinh nước thải vượt quá công suất của hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng (100 m³/ngày đêm).

2. Trong giai đoạn xây dựng các hạng mục công trình nêu trên, Công ty phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục đầu tư bổ sung, Công ty có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.
5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của CCN phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; phải bảo đảm thống nhất thỏa thuận với các cơ sở đầu tư thứ cấp trong CCN về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN.
6. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.
7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong CCN phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của CCN được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
8. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
9. Chỉ được triển khai thực hiện đối với phần diện tích đất đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai.
10. Các hạng mục công trình chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.
11. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu đề xảy ra trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
12. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.